

Số: 149/2026/TB-ĐGNAP-CNTH

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 6 năm 2026.

V/v: Đấu giá quyền sử dụng đất

THÔNG BÁO MỜI THAM GIA ĐẤU GIÁ

Quyền sử dụng 146 lô đất ở tại mặt bằng khu dân cư thôn Phú Cường – Châu Sơn và MBQH kèm theo quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 Khu dân cư Đồng Láng, thôn Thạch Tiến, xã Quảng Chính, tỉnh Thanh Hóa.

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú - Chi nhánh Thanh Hóa. Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà VCCI, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa.

Người có tài sản đấu giá: UBND xã Quảng Chính. Địa chỉ: Thôn Kỳ Khôi, xã Quảng Chính, tỉnh Thanh Hoá.

1. Tài sản đấu giá, diện tích, giá khởi điểm, tiền mua hồ sơ, tiền đặt trước:

- **Tài sản đấu giá:** Quyền sử dụng 146 lô đất ở tại mặt bằng khu dân cư thôn Phú Cường – Châu Sơn và MBQH kèm theo quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 Khu dân cư Đồng Láng, thôn Thạch Tiến, xã Quảng Chính, tỉnh Thanh Hóa.

- Tổng diện tích đấu giá: **25.054,0 m²**.

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất khởi điểm của các lô đấu giá: **100.687.500.000 đồng**
(*Bằng chữ: Một trăm tỷ, sáu trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*).

STT	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/lô đất)	Tiền đặt trước (đồng/lô đất)	Tiền mua hồ sơ (đồng/hồ sơ)
Mặt bằng khu dân cư thôn Phú Cường – Châu Sơn, xã Quảng Chính, tỉnh Thanh Hóa						
	KHU LK-E					
1	LK-E:02	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000
2	LK-E:03	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000
3	LK-E:04	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000
4	LK-E:05	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000
	KHU LK-F					
5	LK-F:02	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000
6	LK-F:03	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000
7	LK-F:04	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000
8	LK-F:05	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000
9	LK-F:06	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000
10	LK-F:07	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000

11	LK-F:08	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000
12	LK-F:09	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000
13	LK-F:10	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000
14	LK-F:11	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000
15	LK-F:12	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000
16	LK-F:13	125,0	4.500.000	562.500.000	281.250.000	100.000
17	LK-F:14	120,5	5.400.000	650.700.000	325.350.000	100.000
	KHU LK-G					
18	LK-G:02	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
19	LK-G:03	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
20	LK-G:04	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
21	LK-G:05	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
22	LK-G:06	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
23	LK-G:07	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
24	LK-G:08	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
25	LK-G:09	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
26	LK-G:10	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
27	LK-G:11	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
28	LK-G:12	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
29	LK-G:13	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
30	LK-G:14	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
31	LK-G:15	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
32	LK-G:16	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
33	LK-G:17	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
34	LK-G:18	150,0	4.500.000	675.000.000	337.500.000	100.000
35	LK-G:19	146,5	5.400.000	791.100.000	395.550.000	100.000
36	LK-G:20	146,5	3.840.000	562.560.000	281.280.000	100.000
37	LK-G:21	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
38	LK-G:22	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
39	LK-G:23	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
40	LK-G:24	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
41	LK-G:25	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
42	LK-G:26	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
43	LK-G:27	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
44	LK-G:28	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
45	LK-G:29	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
46	LK-G:30	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000

47	LK-G:31	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
48	LK-G:32	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
49	LK-G:33	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
50	LK-G:34	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
	KHU BT-B					
51	BT-B:02	275,5	6.840.000	1.884.420.000	942.210.000	200.000
52	BT-B:03	240,0	4.500.000	1.080.000.000	540.000.000	200.000
53	BT-B:04	275,5	5.400.000	1.487.700.000	743.850.000	200.000
	KHU BT-C					
54	BT-C:01	290,0	6.840.000	1.983.600.000	991.800.000	200.000
55	BT-C:02	280,0	6.840.000	1.915.200.000	957.600.000	200.000
56	BT-C:03	240,0	4.500.000	1.080.000.000	540.000.000	200.000
57	BT-C:04	280,0	5.400.000	1.512.000.000	756.000.000	200.000
58	BT-C:05	290,0	5.400.000	1.566.000.000	783.000.000	200.000
59	BT-C:06	252,0	4.500.000	1.134.000.000	567.000.000	200.000
	KHU BT-D					
60	BT-D:01	280,0	6.840.000	1.915.200.000	957.600.000	200.000
61	BT-D:02	292,0	6.840.000	1.997.280.000	998.640.000	200.000
62	BT-D:03	258,0	4.500.000	1.161.000.000	580.500.000	200.000
63	BT-D:04	292,0	5.400.000	1.576.800.000	788.400.000	200.000
64	BT-D:05	280,0	5.400.000	1.512.000.000	756.000.000	200.000
65	BT-D:06	240,0	4.500.000	1.080.000.000	540.000.000	200.000
	KHU BT-E					
66	BT-E:05	240,0	5.700.000	1.368.000.000	684.000.000	200.000
67	BT-E:07	215,5	5.400.000	1.163.700.000	581.850.000	200.000
68	BT-E:08	240,0	4.500.000	1.080.000.000	540.000.000	200.000
69	BT-E:09	240,0	4.500.000	1.080.000.000	540.000.000	200.000
70	BT-E:10	240,0	4.500.000	1.080.000.000	540.000.000	200.000
71	BT-E:11	240,0	4.500.000	1.080.000.000	540.000.000	200.000
72	BT-E:12	215,5	5.400.000	1.163.700.000	581.850.000	200.000
	KHU BT-F					
73	BT-F:04	235,5	5.400.000	1.271.700.000	635.850.000	200.000
MBQH kèm theo quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 Khu dân cư Đồng Láng, thôn Thạch Tiên, xã Quảng Chính, tỉnh Thanh Hóa						
74	A:01	159,0	3.840.000	610.560.000	305.280.000	100.000
75	A:02	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
76	A:03	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000

77	A:04	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
78	A:05	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
79	A:06	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
80	A:07	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
81	A:08	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
82	A:09	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
83	A:10	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
84	A:11	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
85	A:12	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
86	A:13	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
87	A:14	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
88	A:15	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
89	A:16	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
90	A:17	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
91	A:18	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
92	A:19	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
93	A:20	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
94	A:21	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
95	A:22	195,0	3.520.000	686.400.000	343.200.000	100.000
96	A:23	148,0	3.840.000	568.320.000	284.160.000	100.000
97	A:28	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
98	A:29	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
99	A:30	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
100	A:31	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
101	A:32	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
102	A:33	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
103	A:34	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
104	A:35	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
105	A:36	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
106	A:37	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
107	A:38	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
108	A:39	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
109	A:40	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
110	A:41	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
111	A:42	150,0	3.200.000	480.000.000	240.000.000	100.000
112	A:43	186,0	3.840.000	714.240.000	357.120.000	100.000
113	B:01	164,0	3.840.000	629.760.000	314.880.000	100.000

114	B:02	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
115	B:03	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
116	B:04	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
117	B:05	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
118	B:06	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
119	B:07	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
120	B:08	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
121	B:09	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
122	B:10	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
123	B:11	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
124	B:12	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
125	B:13	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
126	B:14	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
127	B:15	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
128	B:16	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
129	B:17	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
130	B:18	198,0	3.520.000	696.960.000	348.480.000	100.000
131	B:19	165,0	3.520.000	580.800.000	290.400.000	100.000
132	B:20	174,0	3.200.000	556.800.000	278.400.000	100.000
133	B:21	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
134	B:22	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
135	B:23	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
136	B:24	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
137	B:25	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
138	B:26	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
139	B:27	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
140	B:28	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
141	B:29	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
142	B:30	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
143	B:31	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
144	B:32	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
145	B:33	180,0	3.200.000	576.000.000	288.000.000	100.000
146	B:34	200,0	3.840.000	768.000.000	384.000.000	100.000
TỔNG 146 LÔ		25.054,0		100.687.500.000	50.343.750.000	

2. Mục đích, hình thức, thời hạn sử dụng đất:

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở nông thôn.
- Hình thức sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.
- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

3. Đối tượng và điều kiện được đăng ký tham gia đấu giá:

3.1. Đối tượng được đăng ký tham gia đấu giá:

Cá nhân được giao đất ở (người tham gia đấu giá) thuộc đối tượng được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất quy định tại Điều 119 Luật Đất đai năm 2024, không thuộc các trường hợp không được đăng ký tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 và theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

3.2. Điều kiện được đăng ký tham gia đấu giá:

- Người tham gia đấu giá phải thuộc đối tượng được tham gia đấu giá theo quy định đã được nêu tại mục 3.1;
- Có Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu Công ty phát hành;
- Có hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ theo quy định;
- Nộp đủ tiền đặt trước và tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá tương ứng với số lượng lô đất đăng ký tham gia đấu giá.

4. Hồ sơ tham gia đấu giá gồm có:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu (Có đóng dấu treo của Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú - CN Thanh Hóa hoặc Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú);
- Bản sao Căn cước/Căn cước công dân/Hộ chiếu (còn thời hạn);
- Bản cam kết tham gia đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hợp đồng uỷ quyền có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

5. Hình thức đấu giá và Phương thức đấu giá:

- Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá.
- Phương thức đấu giá: Trả giá lên.
- Cách thức đấu giá: Đấu giá một vòng. Trả giá theo 01 m² đất.

6. Thời gian, địa điểm xem tài sản (trong giờ hành chính):

- **Thời gian:** Liên tục trong 03 ngày: Ngày 01/7/2026, ngày 02/7/2026 và ngày 03/7/2026.
- **Địa điểm:** Tại thực địa khu đất đấu giá (Người tham gia đấu giá liên hệ với UBND xã Quảng Chính hoặc Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú - Chi nhánh Thanh Hóa để được hỗ trợ).

Lưu ý: Người tham gia đấu giá có thể chủ động đi xem tài sản khu đất đấu giá trong khoảng thời gian từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá.

7. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận/nộp hồ sơ tham gia đấu giá:

- **Thời gian:** Từ 08h00 phút ngày 30/6/2026 đến 16h30 phút ngày 17/7/2026.

- **Địa điểm:** Tại Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú - Chi nhánh Thanh Hóa, Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú và tại Ủy ban nhân dân xã Quảng Chính, tỉnh Thanh Hóa.

Lưu ý: Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú – CN Thanh Hoá sẽ thông báo cho người không đủ điều kiện tham gia đấu giá chậm nhất 01 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá. (Hình thức thông báo: Điện thoại/Zalo đồng thời Niêm yết công khai danh sách người không đủ điều kiện tham gia đấu giá tại trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú - CN Thanh Hóa).

8. Nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá:

- Thời gian: Từ 08h00 phút ngày 30/6/2026 đến 17h00 phút ngày 17/7/2026.
- Người tham gia đấu giá nộp bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo thông tin sau:

+ Đơn vị thụ hưởng: CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH NHẤT AN PHÚ.

+ Số tài khoản: 68989

+ Mở tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.

+ Nội dung: “*Họ tên người đăng ký tham gia đấu giá (số CC/CCCD) ..., nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá QSD đất đối với ... (số lượng) lô đất tại xã Quảng Chính, tỉnh Thanh Hóa*”.



Lưu ý: Thời gian nộp tiền đặt trước căn cứ thông tin số dư tài khoản hiển thị trên hệ thống ngân hàng nêu trên của Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú tính đến 17h00' ngày 17/7/2026.

9. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá:

- Thời gian: Vào hồi 08h30 phút ngày 22/7/2026 (Thứ Tư).
- Địa điểm: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân xã Quảng Chính. Địa chỉ: Thôn Kỳ Khôi, xã Quảng Chính, tỉnh Thanh Hoá.

Lưu ý:

- Người tham gia đấu giá khi đến tham dự phiên đấu giá phải xuất trình bản chính CC/CCCD/HC (còn thời hạn) và chứng từ xác định việc đã nộp khoản tiền đặt trước.
- Người tham gia đấu giá cần đến trước thời gian tổ chức phiên đấu giá tối thiểu là 15 phút để làm thủ tục vào phòng đấu giá.
- Tại phiên đấu giá, nếu người tham gia đấu giá vắng mặt hoặc không có mặt đúng thời gian và địa điểm mà không thuộc trường hợp bất khả kháng thì số tiền đặt trước sẽ bị xử lý theo quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

Mọi thông tin liên hệ: Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú - Chi nhánh Thanh Hóa, địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà VCCI, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa, số điện thoại: 09.7448.7448 hoặc 092.1991.678.

Nơi nhận:

- UBND xã Quảng Chính;
- Phòng Kinh tế xã Quảng Chính;
- Công Đấu giá tài sản quốc gia;
- Công thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Các điểm niêm yết;
- Lưu HS, VT./.

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH
NHẤT AN PHÚ - CN THANH HÓA**



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Nguyễn Ngọc Linh Chi

